

(Phụ lục kèm theo Thông báo số: 3204/TB-SXD ngày 07/10/2021
của Sở Xây dựng Bình Thuận)

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Xi măng PCB40 Hà Tiên 1		đ/tấn	1.654.545	Lô E 2/1 KDC Bến Lội, Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc
	Xi măng PCB40 Hà Tiên đa dụng		đ/tấn	1.545.455	
2	Thị xã La Gi				
	Xi măng Sài Gòn PC40		đ/tấn	1.600.000	Giá tại trung tâm thị xã
	Xi măng Hà Tiên 1		đ/tấn	1.840.000	nt
	Xi măng Holcim/Insee		đ/tấn	1.800.000	nt
	Xi măng Hà Tiên đa dụng		đ/tấn	1.700.000	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.800.000	Tại Công ty TNHH VLXD Hải Lành
	Xi măng Hà Tiên đa dụng (PCB40)		đ/tấn	1.700.000	
	Xi măng STARCEMT (PCB40)		đ/tấn	1.700.000	
	Xi măng Cẩm Phả		đ/tấn	1.660.000	VLXD Hải Tiến
4	Huyện Tánh Linh				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.840.000	Tại Thị trấn Lạc Tánh
	Xi măng Holcim (Sao Mai) PC40		đ/tấn	1.700.000	
	Xi măng Starmax PCB40		đ/tấn	1.640.000	
	Xi măng Saigon PCB40		đ/tấn	1.640.000	
5	Huyện Hàm Tân				
	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40		đ/tấn	1.700.000	VLXD Kim Nguyễn
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	2.000.000	
	Xi măng Saigon PCB40		đ/tấn	1.500.000	
6	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.920.000	Tại Thị trấn Thuận Nam
	Xi măng Công Khanh (PCB40)		đ/tấn	1.720.000	
7	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.820.000	Tại Thị trấn

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Xi măng Công Khanh (PCB40)		đ/tấn	1.700.000	Huyện
	Xi măng Cẩm Phả (PCB40)		đ/tấn	1.630.000	
	Xi măng Thăng Long (PCB40)		đ/tấn	1.630.000	
8	Huyện Bắc Bình				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)			1.840.000	Giá tại trung tâm huyện
9	Huyện Tuy Phong				
	Xi măng Hà Tiên 1 (PCB40)		đ/tấn	1.800.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
10	Huyện Phú Quý				
	Xi măng Cẩm Phả (PCB40)		đ/bao	90.909	Giá tại trung tâm huyện
	Xi măng Hà Tiên (PCB40)		đ/bao	90.909	Giá tại trung tâm huyện
11	Công ty CP vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận				
	Xi măng Hà Tiên 1		đ/bao	80.909	
	Xi măng Hà Tiên đa dụng		đ/bao	75.455	
12	Xi măng (Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quắn Trung)				
	Xi măng PCB40 Hà Tiên 1(bao 50kg)	TCVN 6260:2009, QCVN 16:2019/ BXD	đ/kg	1.655	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Phan Thiết
	Xi măng PCB40 Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)		đ/kg	1.545	
	Xi măng PCB40 Hà Tiên công nghiệp rời		đ/kg	1.482	
	Xi măng PC40 Hà Tiên rời		đ/kg	1.545	
	Xi măng Hà Tiên bền Sunphat Mrs PCB40 (bao 50kg)		đ/kg	1.755	
	Xi măng Hoàng Mai PCB40 (bao 50kg)		đ/kg	1.545	
II	THÉP				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Thép tròn Φ 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	17.636	Lô E 2/1 KDC Bến Lội, Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc
	Thép tròn Φ 8mm		đ/kg	17.636	
	Thép tròn, gân Φ 10 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	120.818	
	Thép tròn, gân Φ 12 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	172.545	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	234.545	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	306.636	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	388.091	
	Thép tròn, gân P 20 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	479.000	
	Thép tròn, gân P 22 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	579.455	
	Thép tròn, gân P 25 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	754.364	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	22.636	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	22.636	
	Dây kẽm gai		đ/kg	22.727	
	Lưới B40		đ/kg	22.727	
	Thép Tấm (1.5 x 6)m, (4-10) ly Mác SS400	JIS G3101	đ/kg	35.000	
2	Thép (Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quấn Trung)				
	Thép VINAKYOEI				Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Phan Thiết
	Thép P6	TCVN 9001:2000	đ/kg	17.636	
	Thép P8		đ/kg	17.636	
	Thép P10		đ/kg	17.434	
	Thép P12-32		đ/kg	17.260	
	Thép VNSTEEL				
	Thép P6		đ/kg	17.000	
	Thép P8		đ/kg	17.000	
	Thép P10		đ/kg	17.290	
	Thép P12-32		đ/kg	17.155	
	Thép Hòa Phát				
	Thép P6		đ/kg	16.727	
	Thép P8		đ/kg	16.727	
	Thép P10		đ/kg	16.994	
	Thép P12-32		đ/kg	16.830	
	Thép Pomina				
	Thép P6		đ/kg	17.000	
	Thép P8		đ/kg	17.000	
	Thép P10		đ/kg	17.290	
	Thép P12-32		đ/kg	17.155	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Thép hình				
	Théo hình		đ/kg	35.000	
	Thép hình tráng kẽm		đ/kg	37.727	
	Thép tấm		đ/kg	35.000	
	Thép góc V63x5mm		đ/kg	46.700	
	Dây kẽm gai		đ/kg	22.727	
	Lưới B40		đ/kg	22.727	
	Thép hình VinaOne				
	Vuông, hộp, ống đen Vina One				
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	ASTM A500	đ/kg	26.909	Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One trụ sở chính tại Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An (Giá tại thành phố Phan Thiết và chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận)
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm		đ/kg	26.727	
	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm		đ/kg	26.909	
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One				
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	ASTM A500	đ/kg	30.091	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm		đ/kg	29.909	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm		đ/kg	30.364	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm		đ/kg	30.364	
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm theo tiêu chuẩn BS1387				
	Dây 2.00mm - 10.00mm	BS1387	đ/kg	36.909	
	Thép hình cán nóng Vina One				
	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	JIS 3101	đ/kg	20.273	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	TC nhà máy	đ/mét	95.091	
	C50 x 150 dày 2,0 ly		đ/mét	110.545	
	C75 x 200 dày 2,0 ly		đ/mét	142.364	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		đ/mét	167.818	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	TC nhà máy	đ/mét	116.000	
	C50 x 150 dày 2,0 ly		đ/mét	137.818	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	C75 x 200 dày 2,0 ly		đ/mét	185.091	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		đ/mét	216.909	
3	Thị xã La Gi				
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	20.000	Thép Việt-Nhật
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	20.000	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.837	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.287	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.644	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.659	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.675	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	26.000	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	26.000	
4	Huyện Đức Linh				
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	20.500	Thép Việt-Nhật của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	20.500	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.668	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.249	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.280	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.308	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	19.487	
	Thép tròn, gân P 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	20.934	
	Thép tròn, gân P 22 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	21.537	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	31.000	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	31.000	
	Dây kẽm gai		đ/kg	27.000	
	Lưới B40		đ/kg	26.000	
	Thép hộp mạ kẽm (13x26) (1,0 mm)	3,45kg/ cây	đ/cây	102.000	Nhà máy tole Hoa Sen trên địa bàn huyện Đức Linh
	Thép hộp mạ kẽm (13x26) (1,1 mm)	3,77kg/ cây	đ/cây	111.000	
	Thép hộp mạ kẽm (20x20) (1,1 mm)	3,87kg/ cây	đ/cây	114.000	
	Thép hộp mạ kẽm (20x20) (1,2 mm)	4,20kg/ cây	đ/cây	125.000	
	Thép hộp mạ kẽm (25x25) (1,1 mm)	4,91kg/ cây	đ/cây	144.000	
	Thép hộp mạ kẽm (25x25) (1,2 mm)	5,33kg/ cây	đ/cây	157.000	
	Thép hộp mạ kẽm (25x50) (1,0 mm)	6,84kg/ cây	đ/cây	201.000	
	Thép hộp mạ kẽm (25x50) (1,2 mm)	8,15kg/ cây	đ/cây	239.000	
	Thép hộp mạ kẽm (30x30) (1,2 mm)	6,46kg/ cây	đ/cây	190.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Thép hộp mạ kẽm (30x60) (1,1 mm)	9,05kg/ cây	đ/cây	266.000	
	Thép hộp mạ kẽm (30x60) (1,2 mm)	9,85kg/ cây	đ/cây	289.000	
	Thép hộp mạ kẽm (40x80) (1,2 mm)	13,24kg/ cây	đ/cây	388.000	
	Thép hộp mạ kẽm (40x80) (1,4 mm)	15,38kg/ cây	đ/cây	451.000	
	Thép hộp mạ kẽm (50x100) (1,2 mm)	16,63kg/ cây	đ/cây	488.000	
	Thép hộp mạ kẽm (50x100) (1,4 mm)	19,33kg/ cây	đ/cây	568.000	
5	Huyện Tánh Linh				
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	19.700	Thép Việt-Nhật tại thị trấn Lạc Tánh
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	19.700	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.837	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.479	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.291	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.388	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.376	
	Thép tròn, gân P 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.339	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	27.000	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	27.000	
	Dây kẽm gai		đ/kg	23.000	
	Lưới B40		đ/kg	23.000	
6	Huyện Hàm Tân				
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	19.300	Thép Việt-Nhật của Công ty TNHH Quốc Trí
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	19.300	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.283	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.094	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.008	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.064	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.034	
	Thép tròn, gân P 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.235	
	Thép tròn, gân P 22 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.268	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	27.000	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	27.000	
	Dây kẽm gai		đ/kg	22.000	
	Lưới B40		đ/kg	22.000	
7	Huyện Hàm Thuận Nam				

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Dây kẽm buộc		đ/kg	28.000	Tại TT. Thuận Nam (bao gồm phí VC & BX)
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	28.000	
	Lưới B40		đ/kg	30.400	Tại TT. Thuận Nam
8	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	18.000	Thép Việt-Nhật tại thị trấn huyện Hàm Thuận Bắc
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	18.000	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.200	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.027	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	16.968	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	16.997	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	16.981	
	Thép tròn, gân P 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	16.961	
	Thép tròn, gân P 22 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	15.629	
	Thép tròn, gân P 25 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	15.629	
9	Huyện Bắc Bình				TT huyện
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	21.000	Thép Việt-Nhật
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	21.000	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.698	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.576	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.362	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.388	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.376	
	Thép tròn, gân P 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.685	
	Dây kẽm gai		đ/kg	24.000	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	30.000	
	Lưới B40		đ/kg	23.000	
10	Huyện Tuy Phong				
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	20.000	Thép Việt-Nhật
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	20.000	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	12.604	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	12.425	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	13.033	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.602	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.560	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Thép tròn, gân P 20 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.836	
	Thép tròn, gân P 22 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.467	
	Thép tròn, gân P 25 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	17.354	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	22.727	
	Đinh từ 5-6 phân		đ/kg	22.727	
	Dây kẽm gai		đ/kg	18.000	
	Lưới B40		đ/kg	22.727	
11	Huyện Phú Quý				
	Thép tròn P 6 mm	TCVN 9001:2000	đ/kg	18.182	Thép Việt-Nhật
	Thép tròn P 8mm		đ/kg	18.182	
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.182	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	18.182	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	16.598	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/kg	16.704	
	Đinh		đ/kg	16.926	
12	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận				
	Thép Việt Nhật				Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận 33 Từ Văn Tư, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
	Sắt phi 6 Việt Nhật		đ/kg	17.727	
	Sắt phi 8 Việt Nhật		đ/kg	17.727	
	Sắt phi 10 Việt Nhật		đ/cây	121.545	
	Sắt phi 12 Việt Nhật		đ/cây	173.636	
	Sắt phi 14 Việt Nhật		đ/cây	236.818	
	Sắt phi 16 Việt Nhật		đ/cây	314.091	
	Sắt phi 18 Việt Nhật		đ/cây	391.364	
	Sắt phi 20 Việt Nhật		đ/cây	483.636	
	Sắt phi 22 Việt Nhật		đ/cây	584.091	
	Sắt phi 25 Việt Nhật		đ/cây	760.455	
	Sắt phi 6 Việt Nhật bề dãi		đ/kg	19.455	
	Sắt phi 8 Việt Nhật bề dãi		đ/kg	19.455	
	Dây kẽm buộc		đ/kg	23.636	
	Đinh 5 + 6 phân		đ/kg	23.636	
	Thép Hòa Phát				
	Sắt phi 6 Hòa Phát		đ/kg	17.182	
	Sắt phi 8 Hòa Phát		đ/kg	17.182	
	Sắt phi 10 Hòa Phát		đ/cây	106.818	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Sắt phi 12 Hòa Phát		đ/cây	168.636	
	Sắt phi 14 Hòa Phát		đ/cây	231.364	
	Sắt phi 16 Hòa Phát		đ/cây	293.636	
	Sắt phi 18 Hòa Phát		đ/cây	382.273	
	Sắt phi 20 Hòa Phát		đ/cây	472.727	
	Sắt phi 22 Hòa Phát		đ/cây	565.000	
	Sắt phi 25 Hòa Phát		đ/cây	738.182	
	Sắt phi 6 Hòa Phát bê đai		đ/kg	19.273	
	Sắt phi 8 Hòa Phát bê đai		đ/kg	19.273	
III	ĐÁ				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	263.636	Mỏ đá Quản Trung Tazon
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	200.000	
	Đá chẻ đôi lớn	25x35x17	đ/m3	8.200	
2	Thị xã La Gi				
	Đá 1x2		đ/m3	300.000	Giá tại trung tâm thị xã
	Đá 4x6		đ/m3	250.000	nt
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	7.500	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	7.500	tại Đa Kai
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	245.455	Tại mỏ đá Tân Hà của Công ty TNHH Đầu tư Tân hà
	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	227.273	
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	200.000	
4	Huyện Tân Linh				
	Đá mi	22TCN 271:2001	đ/m3	160.000	Mỏ đá Hồng Sơn
	Đá 0x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	200.000	
	Đá 1x2		đ/m3	260.000	
	Đá 2x4		đ/m3	260.000	
	Đá 4x6		đ/m3	240.000	
5	Huyện Hàm Tân				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	245.455	Tại mỏ đá Tân Hà của Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà
	Đá 2x4		đ/m3	227.273	
	Đá 4x6		đ/m3	200.000	
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	6.500	VLXD Kim

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
					Nguyên
6	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Đá 1x2 (lưới sàn 19)	TCVN 7570:2006	đ/m3	272.727	Mỏ Cty Than Đông Bắc, xã Hàm Kiệm
	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	172.727	
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	154.545	
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	7.000	Giá tại trung tâm huyện
7	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	245.455	Mỏ đá Tazon
	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	172.120	
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	200.000	
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	7.200	Xã Thuận Hòa, Thuận Minh
	Đá chẻ	20x20x40	đ/viên	8.200	
8	Huyện Bắc Bình				
	Đá chẻ	20x20x40	đ/viên	8.000	Giá tại trung tâm huyện
9	Huyện Tuy Phong				
	Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong Phú				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	245.455	Tại mỏ đá Phong Phú
	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	209.091	
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	190.909	
	Đá cấp phối 0-4 loại 1		đ/m3	209.091	
	Đá cấp phối 0-4 loại 2		đ/m3	190.909	
	Đá 0,01x0,5		đ/m3	227.273	
	Đá 0,5x1,3		đ/m3	190.909	
	Giá bán đá tại Phân xưởng đá Núi Tào				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	245.455	Tại mỏ đá Núi Tào và mỏ đá Phong Phú
	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	209.091	
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	190.909	
	Đá cấp phối 0-4 loại 1		đ/m3	209.091	
	Đá cấp phối 0-4 loại 2		đ/m3	190.909	
	Đá 0,01x0,5		đ/m3	227.273	
	Đá 0,5x1,3		đ/m3	190.909	
	Đá loca		đ/m3	118.182	
	Đá cấp phối Dmax 25	TCVN 8859:2011	đ/m3	263.636	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại I	TCVN 8859:2011 loại 1	đ/m3	245.455	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại II	TCVN 8859:2011 loại 2	đ/m3	218.182	
	Đá 1x2 Dmax 19	TCVN 8859:2011	đ/m3	254.545	
	Đắp đất chọn lọc		đ/m3	81.818	
	Đá mặc	TCVN 8859:2011	đ/m3	181.818	
10	Huyện Phú Quý				
	Đá 1x2		đ/m3	590.909	Giá tại trung tâm huyện
	Đá 4x6		đ/m3	563.636	nt
	Đá tấp lô	90x190x390	đ/viên	15.000	nt
11	Công ty CP vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	227.273	Giá bán đá tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tàzôn (huyện Hàm Thuận Bắc)
	Đá 2x4		đ/m3	200.000	
	Đá 3x5		đ/m3	200.000	
	Đá 4x6		đ/m3	181.818	
	Đá 0x4 loại 1		đ/m3	172.727	
	Đá 0x4 loại 2		đ/m3	154.545	
	Đá xô bồ (sau nổ mìn)		đ/m3	90.909	
	Đá xô bồ (sau nổ mìn) có quy cách		đ/m3	127.273	
	Đá 0,01-0,5		đ/m3	227.273	
	Đá 0,5x1,3		đ/m3	181.818	
	Đá 0,5x1,0 (qua col vo)		đ/m3	200.000	
	Đá 0,01x1,3		đ/m3	163.636	
	Đá cấp phối Dmax 25	TCVN8859:2011	đ/m3	263.636	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại 1		đ/m3	245.455	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại 2		đ/m3	218.182	
	Đá 1x2 Dmax 19		đ/m3	245.455	
	Đất tầng phủ		đ/m3	81.818	
	Đá 1x2		đ/m3	245.455	Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong Phú (huyện Tuy Phong)
	Đá 1x3		đ/m3	227.273	
	Đá 2x4		đ/m3	209.091	
	Đá 2,5-5		đ/m3	209.091	
	Đá 3x5		đ/m3	209.091	
	Đá 4x6		đ/m3	190.909	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Đá 0x4 loại 1		đ/m3	209.091	
	Đá 0x4 loại 2		đ/m3	190.909	
	Đá xô bồ (sau nổ mìn)		đ/m3	118.182	
	Đá 0,01 x 0,5		đ/m3	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3		đ/m3	190.909	
	Đá 0,5x1,3 (qua col vo)		đ/m3	200.000	
	Đá cấp phối Dmax 25	TCVN8859:2011	đ/m3	263.636	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại 1	nt	đ/m3	245.455	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại 2	nt	đ/m3	218.182	
	Đá 1x2 Dmax 19	nt	đ/m3	254.545	
	Vật liệu đắp dạng hạt		đ/m3	186.364	
	Đất tầng phủ		đ/m3	81.818	
	Đá 1x2		đ/m3	245.455	Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Núi Tào (huyện Tuy Phong)
	Đá 1x3		đ/m3	227.273	
	Đá 2x4		đ/m3	209.091	
	Đá 2,5-5		đ/m3	209.091	
	Đá 3x5		đ/m3	209.091	
	Đá 4x6		đ/m3	190.909	
	Đá 0x4 loại 1		đ/m3	209.091	
	Đá 0x4 loại 2		đ/m3	190.909	
	Đá xô bồ (sau nổ mìn)		đ/m3	118.182	
	Đá 0,01 x 0,5		đ/m3	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3		đ/m3	190.909	
	Đá 0,01 x 1,3		đ/m3	145.455	
	Đá 0,5 x 1,0 (qua col vo)		đ/m3	227.273	
	Đá cấp phối Dmax 25	TCVN8859:2011	đ/m3	263.636	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại 1		đ/m3	245.455	
	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại 2		đ/m3	218.182	
	Đá 1x2 Dmax 19		đ/m3	254.545	
	Đất tầng phủ		đ/m3	81.818	
12	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quản Trung				
	Đá 1x2 mỏ Quản Trung - Tazon		đ/m3	263.636	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Phan
	Đá 2x4 mỏ Quản Trung - Tazon		đ/m3	245.455	
	Đá 4x6 mỏ Quản Trung - Tazon		đ/m3	200.000	
	Đá Loka không quy cách mỏ Quản		đ/m3	163.636	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Trung - Tazon				Thiết.
	Đá 0,5 x 1,3 (mì sạch) mỏ Quận Trung - Tazon		đ/m3	227.273	
	Đá 0x4 Dmax 37.5 A mỏ Quận Trung - Tazon		đ/m3	272.727	
	Đá 0x4 Dmax 37.5 B mỏ Quận Trung - Tazon		đ/m3	245.455	
	Đá cấp phối Dmax 25mm mỏ Quận Trung Tazon		đ/m3	309.091	
	Đá cấp phối Dmax 37,5mm mỏ Quận Trung Tazon		đ/m3	263.636	
	Đất tầng phủ		đ/m3	145.455	
	Đá chẻ đôi lớn (25x35x17)		đ/viên	8.200	
	Đá chẻ đôi nhỏ (15x30x15)		đ/viên	7.500	
13	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà (Đồng Thuận, Tân Hà, Hàm Tân, Bình Thuận)				
	Đá 1 x 2 (Dmax 19mm) Láng nhựa	TCVN 8819:2011	m ³	272.727	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	Đá 1 x 2	TCVN 7570:2006	m ³	245.455	
	Đá 1 x 2 (qua cone li tâm)	TCVN 7570:2006	m ³	327.273	
	Đá 2 x 4	TCVN 7570:2006	m ³	227.273	
	Đá 4 x 6	TCVN 7570:2006	m ³	200.000	
	Đá Loca		m ³	118.182	
	Đá Loca 0.15-0.3 tấn		m ³	118.182	
	Đá Loca chọn lọc kích thước 65cm đến 75cm (0.8-1.0 tấn)		m ³	195.455	
	Đá Loca chọn lọc kích thước 72cm đến 90cm (1.8-2.2 tấn)		m ³	381.818	
	Đá 0,01 - 0,5 (Mì bụi)	22TCN 271:2001	m ³	227.273	
	Đá 0,5 - 1,3		m ³	181.818	
	Đá 0,5 - 1,3 (qua cone li tâm)		m ³	300.000	
	Đá 0,01 - 1,3 (Mì sạch)		m ³	227.273	
	Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại 1	TCVN 8859:2011	m ³	236.364	
	Cấp phối đá dăm (Dmax 25mm)		m ³	254.545	
	Cấp phối đá dăm (Dmax 19mm)		m ³	263.636	
IV	CÁT				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Cát xây, tô (Thuận Minh)	TCVN 7572:2006	đ/m3	270.000	Cty TNHH TMSX Quảng Trung, đã bao gồm vận chuyển
	Cát bồi nền công trình (nền đỏ)		đ/m3	140.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
					đến chân công trình trên địa bàn thành phố Phan Thiết
2	Thị xã La Gi				
	Cát xây, tô	TCVN 7572:2006		260.000	Giá tại trung tâm thị xã
	Cát đổ nền			140.000	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Cát xây, tô	TCVN 7572:2006	đ/m3	280.000	Giá tại trung tâm huyện Đức Linh
	Sỏi đỏ đắp nền giao thông		đ/m3	60.000	Tại các mỏ trên địa bàn huyện
	Đất chọn lọc (cấp 3)		đ/m3	55.000	
4	Huyện Hàm Tân				
	Cát xây	TCVN 7572:2006	đ/m3	260.000	VLXD Kim Nguyên
	Cát tô	TCVN 7572:2006	đ/m3	260.000	
	Cát bồi nền công trình		đ/m3	140.000	
5	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Cát xây, tô ML=1,5 đến ML $\geq$ 2	TCVN 7572:2006	đ/m3	240.000	Mỏ Cty Tân Thịnh Thiện
	Đắp đất đường giao thông	Đá xô bỏ sau nổ mìn	đ/m3	81.818	Mỏ Cty Than Đông Bắc
	Đắp đất đường giao thông	Đá xô bỏ sau nổ mìn	đ/m3	81.818	Mỏ Cty Phan Vũ
6	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Cát xây,tô	TCVN 7575:2006	đ/m ³	265.000	TT huyện
	Cát bê tông		đ/m ³	280.000	TT huyện
	Cát xây đúc Sông Dinh		đ/m ³	310.000	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quản Trung
	Cát xây tô Thuận Minh		đ/m ³	270.000	
	Cát nền đỏ		đ/m ³	140.000	
7	Huyện Tuy Phong				
	Cát xây,tô	TCVN 7572:2006	đ/m3	210.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Cát động bồi nền công trình		đ/m3	90.000	
8	Huyện Phú Quý				
	Cát xây, tô	TCVN 7572:2006	đ/m3	527.273	Cát Phan Thiết
	Cát đúc bê tông	TCVN 7572:2006	đ/m3	590.909	Cát Phan Thiết

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
V	GẠCH XÂY				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Gạch ống Tuynen 80A - Trung Nguyên		đ/viên	900	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quấn Trung (Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Phan Thiết)
	Gạch định Tuynen 80A - Trung Nguyên		đ/viên	830	
	Gạch thẻ Tuynen 80A - Trung Nguyên		đ/viên	1.200	
	Gạch ống Tuynen 90A - Trung Nguyên		đ/viên	1.360	
	Gạch thẻ Tuynen 90A - Trung Nguyên		đ/viên	1.410	
2	Thị xã La Gi				
	Gạch ống 80x80x180 (Tuynel)		đ/viên	800	TT thị xã
	Gạch ống 90x90x190 (Tuynel)		đ/viên	1.000	nt
	Gạch thẻ 40x80x190 (Tuynel)		đ/viên	1.000	nt
	Gạch ống BTKN 80x80x180 (Không nung)		đ/viên	1.800	nt
	Gạch ống BTKN 90x90x190 (Không nung)		đ/viên	2.000	nt
	Gạch thẻ BTKN 40x80x190 (Không nung)		đ/viên	1.320	nt
	Gạch thẻ BTKN 45x90x190 (Không nung)		đ/viên	1.400	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Gạch ống Tuynel 80x80x180		đ/viên	900	Gạch Tuynel Bắc Mỹ
	Gạch thẻ Tuynel 40x90x190		đ/viên	900	nt
	Gạch thẻ 80x80x180			780	Cty Thái Bảo Sùng Nhơn
	Gạch thẻ 40x80x180			780	
	Gạch bê tông đặc 40x80x180		đ/viên	1.000	Doanh nghiệp tư nhân SX Cường Mến (Chưa bao gồm vận chuyển)
	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180		đ/viên	1.140	
	Gạch bê tông 3 lỗ 9x19x39		đ/viên	4.400	
	Gạch bê tông móng 19x19x39		đ/viên	8.800	
	Gạch bê tông cột 19x19x19		đ/viên	4.400	
4	Huyện Tân Hải				
	Gạch sét nung				
	Gạch ống 80x80x180		đ/viên	660	Xã Gia An

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gạch thẻ 40x80x180		đ/viên	660	nt
	Gạch không nung				
	Gạch thẻ đặc 40x80x180		đ/viên	930	Công ty TNHH gạch không nung 19/5 KP Lạc Hà, TT Lạc Tánh
	Gạch bê ống 4 lỗ 80x80x180mm		đ/viên	1.000	
	Gạch block 2 lỗ 190x190x390mm		đ/viên	9.000	
	Gạch block 2 lỗ 90x190x390mm		đ/viên	4.700	
5	Huyện Hàm Tân				
	Gạch ống Hoffmen 80x80x180		đ/viên	620	Giá bán tại Lò gạch Phú Quý
	Gạch đinh Hoffmen 80x80x180		đ/viên	620	
	Gạch block 90x190x390mm		đ/viên	5.100	Công ty TNHH đầu tư Tân Hà Giá tại nhà máy (Chưa bao gồm vận chuyển)
	Gạch cột 180x190x190mm		đ/viên	5.000	
	Gạch Đmi 90x190x190mm		đ/viên	2.500	
	Gạch block 180x190x390mm		đ/viên	9.900	
	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190mm		đ/viên	1.500	
	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm		đ/viên	1.350	
	Gạch thẻ không nung 45x90x190mm		đ/viên	1.150	
	Gạch thẻ không nung 40x80x180mm		đ/viên	1.000	
	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x90mm		đ/viên	900	
	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x80mm		đ/viên	850	
6	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Gạch ống 8x8x18cm		đ/viên	773	Công ty Tân Thịnh Thiện
	Gạch ống 9x9x19cm		đ/viên	1.045	
	Gạch thẻ 4x8x18cm		đ/viên	1.000	
	Gạch block M75 180x190x390		đ/viên	10.000	TT Thuận Nam
	Gạch block M75 90x190x390		đ/viên	6.200	nt
	Gạch block M75 90x190x190		đ/viên	1.365	nt
	Gạch block M75 45x90x390		đ/viên	1.275	nt
7	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Gạch 4 lỗ M75 90x90x190	TCVN 6355-4:2009	đ/viên	1.550	Tà zon (Hàm Đức)
	Gạch 4 lỗ M75 80x80x180		đ/viên	1.350	nt
	Gạch thẻ M75 45x90x190		đ/viên	1.100	nt
	Gạch 4 lỗ M75 40x80x180		đ/viên	950	nt
8	Huyện Bắc Bình				
	Gạch ống tuy nen 90x90x190		đ/viên	1.250	TT huyện
	Gạch thẻ tuy nen 45x90x190		đ/viên	1.350	nt

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gạch ống tuy nen 80x80x190		đ/viên	1.000	nt
	Gạch thẻ 40x80x190		đ/viên	1.200	nt
9	Huyện Tuy Phong				
	Gạch ống 90x90x190		đ/viên	1.318	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Gạch ống 80x80x180		đ/viên	1.273	
	Gạch thẻ 45x90x190		đ/viên	1.227	
	Gạch thẻ 45x80x180		đ/viên	1.091	
10	Huyện Phú Quý				
	Gạch ống 90x90x190		đ/viên	2.455	TT huyện
	Gạch thẻ 45x90x190		đ/viên	2.727	nt
11	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận				
	Gạch ống 80 (80*80*180) loại 1	QCVN 16:2019/BXD	đ/viên	727	Giá bán tại Xí nghiệp gạch Tân Lập (Km37 - huyện Hàm Thuận Nam)
	Gạch ống 90 (90*90*190) loại 1		đ/viên	1.000	
	Gạch thẻ 80 loại 1		đ/viên	909	
	Gạch thẻ 90 loại 1		đ/viên	1.091	
	Gạch đờ mi 80 loại 1 (cũ)		đ/viên	273	
	Gạch đờ mi 80 loại 1		đ/viên	382	
	Gạch đờ mi 90 loại 1		đ/viên	591	
	Gạch đinh 80 (45*80*180) loại 1	QCVN 16:2019/BXD	đ/viên	727	
	Gạch đinh 90 (45*90*190) loại 1		đ/viên	955	
	Gạch ống 6 lỗ loại 1	QCVN 16:2019/BXD	đ/viên	1.091	
	Gạch đờ mi 6 lỗ loại 1		đ/viên	636	
12	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà (Đông Thuận, Tân Hà, Hàm Tân, Bình Thuận)				
	Gạch Block M7.5:				
	Gạch tường 20 (180x190x390)mm	Theo công bố hợp quy Số: 01/HQ-TH	viên	9.900	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	Gạch tường 10 (90x190x390)mm		viên	5.100	
	Gạch Cột (180x190x190)mm		viên	5.000	
	Gạch Đmi (90x190x190)mm		viên	2.500	
	Gạch không nung M7.5:				
	Gạch 4 lỗ (90x90x190)mm	Theo công bố hợp quy Số: 01/HQ-TH	viên	1.500	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	Gạch 4 lỗ (80x80x180)mm		viên	1.350	
	Gạch thẻ (45x90x190)mm		viên	1.150	
	Gạch thẻ (40x80x180)mm		viên	1.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gạch 4 lỗ (90x90x90)mm		viên	900	
	Gạch 4 lỗ (80x80x80)mm		viên	850	
VI	GẠCH ỐP LÁT				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 30x30 mm		đ/m2	104.545	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quấn Trung (đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại thành phố Phan Thiết)
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 40x40 mm		đ/m2	90.909	
	Gạch ốp Trung Nguyên Ceramic 50x50 mm		đ/m2	104.545	
	Gạch ốp Trung Nguyên Granite 60x60 mm		đ/m2	177.273	
	Gạch ốp Trung Nguyên Granite 80x80 mm		đ/m2	222.727	
	Gạch ốp tường Trung Nguyên Granite 30x60 mm		đ/m2	183.636	
	Gạch ốp tường Rio Ceramic 30x60 mm		đ/m2	110.909	
	Gạch lót nền Viglacerra (40x40) mm		đ/m2	100.000	
	Gạch lót nền Viglacerra (50x50) mm		đ/m2	118.182	
	Gạch lót nền Viglacerra (60x60) mm		đ/m2	222.727	
	Gạch ốp tường Viglacerra(30x60)mm		đ/m2	195.455	
	Gạch lót nền Viglacerra (80x80) mm		đ/m2	263.636	
2	Thị xã La Gi				
	Gạch Ceramic lát nền tốt		đ/m2	150.000	TT thị xã
	Gạch Ceramic lát nền thường		đ/m2	110.000	nt
	Gạch Ceramic ốp tường		đ/m2	130.000	nt
3	Huyện Đức Linh				
	Gạch Ceramic lát nền (60x60)		đ/m2	220.000	Gạch Ý Mỹ
	Gạch men ốp tường (30x60)		đ/m2	165.000	nt
4	Huyện Tân Hải				
	Gạch Ceramic lát nền (40x40)		đ/m2	90.000	TT Tân Hải
	Gạch Ceramic lát nền (50x50)		đ/m2	110.000	nt
	Gạch Ceramic lát nền (60x60)		đ/m2	150.000	nt
	Gạch men ốp tường (25x40)		đ/m2	95.000	nt
	Gạch men ốp tường (30x45)		đ/m2	105.000	nt
	Gạch men ốp tường (30x60)		đ/m2	135.000	nt

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
5	Huyện Hàm Tân				
	Gạch Ceramic lát nền 60x60 (TAS)		đ/m2	135.000	Cửa hàng Sang Bé
	Gạch men ốp tường 30x60 (TAS)		đ/m2	140.000	nt
6	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Gạch bông ba màu 20x20		đ/viên	5.000	TT huyện
	Gạch Ceramic lát nền		đ/m2	110.000	nt
	Gạch men ốp tường		đ/m2	80.000	nt
7	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Gạch Ceramic lát nền thường	TCVN 6355-4:2009, 6447:2016	đ/m2	145.000	TT huyện
	Gạch Ceramic ốp tường thường		đ/m2	130.000	nt
8	Huyện Bắc Bình				
	Gạch bông ba màu 30x30		đ/viên	12.000	TT huyện
	Gạch Ceramic lát nền		đ/m2	110.000	nt
	Gạch Ceramic ốp tường		đ/m2	100.000	nt
9	Huyện Tuy Phong				
	Gạch bông 3 màu VN (20x20)		đ/m2	109.091	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Gạch Ceramic lát nền		đ/m2	136.364	
	Gạch Ceramic ốp tường		đ/m2	136.364	
10	Huyện Phú Quý				
	Gạch Ceramic lát nền (60x60)		đ/m2	227.273	TT huyện
	Gạch men ốp tường (25x40)		đ/m2	100.000	nt
11	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà (Đông Thuận, Tân Hà, Hàm Tân, Bình Thuận)				
	Gạch bê tông xi măng tự chèn:				
	- Gạch ba lá đỏ (26 viên/m ²)	Theo công bố hợp chuẩn Số: 05/HC-TH	m ²	275.000	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	- Gạch ba lá vàng (26 viên/m ²)		m ²	275.000	
	- Gạch ba lá xanh (26 viên/m ²)		m ²	275.000	
	Gạch bê tông tươi terazzo:				
	- Gạch terazzo màu xanh (200*400*48)mm	Theo công bố hợp chuẩn Số: 05/HC-TH	m ²	170.000	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	- Gạch terazzo màu đỏ (200*400*48)mm		m ²	162.727	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	- Gạch terazoo màu vàng (200*400*48)mm		m ²	161.818	
	- Gạch terazoo màu đen (200*400*48)mm		m ²	118.182	
	- Gạch terazoo màu xám trắng (200*400*48)mm		m ²	118.182	
	- Gạch terazoo màu xanh (400*400*48)mm		m ²	170.000	
	- Gạch terazoo màu đỏ (400*400*48)mm		m ²	162.727	
	- Gạch terazoo màu vàng (400*400*48)mm		m ²	161.818	
	- Gạch terazoo màu đen (400*400*48)mm		m ²	118.182	
	- Gạch terazoo màu xám trắng (400*400*48)mm		m ²	118.182	
VII	NGÓI, TÔN LỢP				
A	NGÓI				
1	Thành phố Phan Thiết				
	Ngói lợp 24 viên/m ²		đ/viên	23.182	Ý Mỹ
2	Thị xã La Gi				
	Ngói lợp 22 viên/m ²		đ/viên	10.000	TT thị xã
3	Huyện Đức Linh				
	Ngói lợp		đ/viên	14.500	Ngói Đồng Tâm
4	Huyện Hàm Thuận Nam				
	Ngói lợp 22 viên/m ² (Ngói Bình Định)		đ/viên	5.500	TT Thuận Nam
5	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Ngói lợp 24 viên/m ² (loại ngói móc bt)		đ/viên	4.500	TT huyện
	Ngói lợp 10 viên/m ²		đ/viên	18.000	
6	Huyện Tuy Phong				
	Ngói lợp 24 viên/m ²		đ/viên	24.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
7	Huyện Bắc Bình				
	Ngói lợp 10 viên/m ²		đ/viên	4.500	TT huyện
B	TẤM LỢP CÁC LOẠI				

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
1	Thành phố Phan Thiết				
	Tole lạnh màu	IIS G3321	đ/m2	99.091	Nam Kim TT thành phố Phan Thiết
	Tole kẽm	IIS G3321	đ/m2	106.364	
2	Thị xã La Gi				
	Tole kẽm đóng trần		đ/m2	85.000	TT thị xã
	Tole kẽm lợp mái 4,0 zem		đ/m2	110.000	nt
	Tole kẽm lợp mái 4,2 zem		đ/m2	120.000	nt
3	Huyện Hàm Tân				
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 3,5 zem xanh ngọc		đ/m2	111.000	Công ty TNHH Quốc Trí Tân Nghĩa, Hàm Tân, Bình Thuận
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 3,5 zem xanh rêu		đ/m2	111.000	
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 4 zem xanh dương		đ/m2	124.000	
4	Huyện Tuy Phong				
	Tole kẽm đóng trần = 2.7 zem		đ/m2	109.091	Thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Tole Firoxi măng loại thông dụng (1529*920*5)		đ/tấm	77.273	
	Tấm trần nhựa		đ/m2	150.000	
5	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Tôn kẽm đóng trần = 3,0 zem	TCVN 6355-4:2009, 6447:2016	đ/m2	76.000	TT huyện
	Tôn kẽm lợp mái = 4,0 zem		đ/m2	100.000	nt
	Tôn kẽm lợp mái = 4,2 zem		đ/m2	101.000	nt
	Tôn kẽm lợp mái = 4,5 zem		đ/m2	110.000	nt
	Tấm trần nhựa		đ/m2	65.000	nt
6	Huyện Đức Linh				
	Tôn lạnh trắng AZ150 - 4.0 zem	3,60	kg/m	136.000	Nhà máy tole Hoa sen trên địa bàn huyện Đức Linh
	Tôn lạnh trắng AZ150 - 4.5 zem	3,90	kg/m	152.000	
	Tôn lạnh trắng AZ150 - 5.0 zem	4,50	kg/m	164.000	
	Tôn lạnh mạ màu - 3.5 zem	3,00	kg/m	123.000	
	Tôn lạnh mạ màu - 4.0 zem	3,55	kg/m	138.000	
	Tôn lạnh mạ màu - 4,5 zem	3,85-3,95	kg/m	155.000	
	Tôn sóng ngói - 4.0 zem	3,80	kg/m	150.000	
	Tôn lạnh mạ màu - 4.55 zem	4,30	kg/m	168.000	
	Tôn lạnh laphong khổ 1,1m (2.2 zem) vân gỗ	1,80	kg/m	89.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Tôn lạnh laphong khổ 1,1m (2.0 zem) trắng	1,70	kg/m	83.000	
7	H. Hàm Thuận Nam				
	Tôn fibrociment 1520x920x5mm		đ/tấm	80.000	Tại TT. Thuận Nam
	Tôn lạnh 4,0 zem		đ/m2	120.000	Tôn Hoa Sen Hàm Mỹ H. Hàm Thuận Nam, Bình Thuận
	Tôn lạnh 4,5 zem		đ/m2	132.727	
	Tôn lạnh 5 zem		đ/m2	145.455	
	Tôn lạnh màu 4,0 zem		đ/m2	122.727	
	Tôn lạnh màu 4,5 zem		đ/m2	136.364	
	Tôn lạnh màu 5 zem		đ/m2	150.000	
	Tôn sóng ngói 4,0 zem		đ/m2	131.818	
	Tôn sóng ngói 4,5 zem		đ/m2	146.364	
	Tôn sóng ngói 5 zem		đ/m2	161.818	
8	Huyện Bắc Bình				
	Tole kẽm đóng trần = 2.7 zem		đ/m2	76.000	TT huyện
	Tôn kẽm lợp mái = 4,0 zem		đ/m2	100.000	nt
	Tôn kẽm lợp mái = 4,2 zem		đ/m2	101.000	nt
	Tôn kẽm lợp mái = 4,5 zem		đ/m2	110.000	nt
	Tấm trần nhựa		đ/m2	65.000	nt
9	Huyện Tánh Linh				
	Tole fibrociment loại thông dụng (1520x920x5)mm		đ/tấm	65.000	TT Lạc Tánh
	Tôn lạnh AZ070 - 0.22 zem		đ/m	82.000	Tôn Hoa Sen - Nhà máy tôn Hoa Sen CN Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen Khu phố Lạc Tín, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (Giá giao tại thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh)
	Tôn lạnh AZ070 - 0.25 zem		đ/m	90.000	
	Tôn lạnh AZ070 - 0.3 zem		đ/m	103.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.35 zem		đ/m2	118.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.4 zem		đ/m2	132.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.45 zem		đ/m2	146.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.5 zem		đ/m2	160.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.52 zem		đ/m2	165.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.54 zem		đ/m2	170.000	
	Tôn lạnh AZ100 - 0.6 zem		đ/m2	178.000	
	Tôn lạnh AZ150 - 0.45 zem		đ/m2	150.000	
	Tôn lạnh AZ150 - 0.5 zem		đ/m2	164.000	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - 0.4		đ/m2	145.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	zem				
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - 0.45 zem		đ/m2	161.000	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - 0.5 zem		đ/m2	178.000	
	Tôn hoa sen Gold - 0.5 zem		đ/m2	173.000	
	Tôn lạnh màu AZ150 - 0.5 zem		đ/m2	175.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.22 zem		đ/m2	85.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.25 zem		đ/m2	93.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.3 zem		đ/m2	107.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.35 zem		đ/m2	122.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.4 zem		đ/m2	135.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.45 zem		đ/m2	150.000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05 - 0.5 zem		đ/m2	165.000	
	Tôn lạnh màu AZ100-17/05 - 0.45 zem		đ/m2	154.000	
	Tôn lạnh màu AZ100-17/05 - 0.5 zem		đ/m2	169.000	
10	Tôn Pomina				
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	80.705	Công ty TNHH Tôn Pomina KCN Phú Mỹ, Tx. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Giao trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển)
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	89.989	
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	109.625	
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	123.518	
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	135.435	
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN	đ/m	146.880	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
		10346:2015			
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	157.855	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	127.078	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	139.465	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	151.380	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	162.825	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS G3321:2012;BSEN 10346:2015	đ/m	176.522	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	87.051	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	99.507	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	115.063	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	128.235	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	140.866	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	153.027	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	178.649	
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	132.027	
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	146.168	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	157.699	
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	1.706.647	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	138.868	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	154.499	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	167.560	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	179.769	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	đ/m	193.480	
11	Tôn VinaOne – Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One				
	Tôn lạnh Vina One AZ100 – dày 0.40mm	JIS G3321	đ/m	122.109	Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One trụ sở chính tại Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An (Giá giao hàng tại TP. Phan Thiết)
	Tôn lạnh Vina One AZ100 – dày 0.45mm	JIS G3321	đ/m	133.091	
	Tôn lạnh Vina One AZ100 – dày 0.50mm	JIS G3321	đ/m	143.250	
	Tôn lạnh Vina One AZ150 – dày 0.45mm	JIS G3321	đ/m	135.873	
	Tôn lạnh Vina One AZ150 – dày 0.50mm	JIS G3321	đ/m	145.800	
	Tôn lạnh màu Vina One – dày 0.40mm	JIS G3321	đ/m	122.982	
	Tôn lạnh màu Vina One – dày 0.45mm	JIS G3321	đ/m	132.927	
	Tôn lạnh màu Vina One – dày 0.50mm	JIS G3321	đ/m	142.891	
12	Tôn - Công ty TNHH Thương mại & sản xuất Quấn Trung				
	Tôn lạnh màu		đ/m ²	99.091	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân
	Tôn kẽm		đ/m ²	106.364	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Tôn lạnh		đ/m2	110.000	công trình tại thành phố Phan Thiết.
VIII	SƠN				
1	Thị xã La Gi				
	Sơn nước Seamaster				
	Sơn lót ngoài cao cấp 18 lít		đ/thùng	2.599.000	TT thị xã
	Sơn lót trong cao cấp 18 lít		đ/thùng	1.945.000	nt
	Sơn nội thất cao cấp 18 lít		đ/thùng	2.970.000	nt
	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít		đ/thùng	3.305.000	nt
	Chống thấm, mê, sàn, tường 18 lít		đ/thùng	1.800.000	nt
2	Huyện Bắc Bình				
	Sơn Bạch Tuyết màu		đ/kg	85.000	TT huyện
3	Huyện Hàm Tân				
	Sơn Jotun ngoại thất (18 lít/thùng)		đ/thùng	2.250.000	Cửa hàng Sang Bé
	Sơn Jotun nội thất (18 lít/thùng)		đ/thùng	1.250.000	
	Sơn dầu Expor		đ/kg	80.000	
4	Huyện Đức Linh				
	Sơn Jotun Essence ngoại thất (17 lít/thùng)		đ/thùng	3.643.000	Cửa hàng sơn Hiền Phú
	Sơn Jotun Essence nội thất (17 lít/thùng)		đ/thùng	2.605.000	
	Sơn lót chống kiềm Jotun(17 lít/thùng)		đ/thùng	2.595.000	
	Sơn dầu Glant		đ/kg	85.000	
	Chất chống thấm WaterGuard (20kg/thùng)		đ/thùng	3.600.000	
	Sơn lót chống rỉ Alkyd Primer (20kg/thùng)		đ/thùng	2.785.000	
	Sơn xịt ATM		đ/hộp	30.000	
	Bột trét Jotun Exterior putty nội thất		đ/kg	8.000	
	Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất		đ/kg	10.750	
5	Huyện Tánh Linh				
	Sơn dầu galant		đ/kg	70.000	TT Lạc Tánh
	Sơn xịt ATM		đ/hộp	30.000	
	Bột nội thất Nippon		đ/bao	300.000	
	Bột ngoại thất Nippon		đ/bao	350.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Sơn lót ngoại thất Nippon (20 lít/thùng)		đ/thùng	3.600.000	
	Sơn lót nội thất Nippon (18 lít/thùng)		đ/thùng	2.500.000	
	Sơn ngoại thất Nippon (18 lít/thùng)		đ/thùng	5.000.000	
	Sơn nội thất Nippon (18 lít/thùng)		đ/thùng	3.700.000	
	Chống thấm Nippon (18 lít/thùng)		đ/thùng	2.800.000	
6	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Sơn màu (Sơn dầu)	TCVN8790:2011, TCVN9276:2012, TCVN 8652:2012.	kg	55.000	TT huyện
	Sơn nước ngoài thường thùng 18 lít		thùng	1.400.000	nt
	Sơn nước trong thường thùng 18 lít		thùng	950.000	nt
7	Huyện Phú Quý				
	Sơn Bạch Tuyết màu		đ/kg	81.818	TT huyện
8	Huyện Tuy Phong				
	Sơn Bạch Tuyết màu		đ/kg	81.818	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa)
9	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quản Trung				
	Chống thấm INTOC-04	QCVN16:2017/ BXD	20 kg/cal	2.200.000	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Phan Thiết.
	Chống thấm INTOC-04 Super		20 kg/cal	2.530.000	
	Chống thấm INTOC-04A		20 kg/cal	2.970.000	
	Chống thấm INTOC-06		20 kg/cal	2.530.000	
	Chống thấm INTOC-04N		20 kg/cal	3.828.000	
	Keo dán nước INTOC		0,7kg/lon	143.000	
	Chống thấm INTOC-DN		1 kg/cái	110.000	
IX	PHẦN ĐIỆN NƯỚC				
A	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN				
1	Thị xã La Gi				
	Dây điện Cadivi các loại				
	Dây điện Cadivi 1.0		đ/m	4.444	TT thị xã
	Dây điện Cadivi 1.25		đ/m	4.719	nt

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Dây điện Cadivi 1.5		đ/m	6.105	nt
	Dây điện Cadivi 2.0		đ/m	7.909	nt
	Dây điện Cadivi 2.5		đ/m	9.955	nt
	Dây điện Cadivi 3.5		đ/m	13.387	nt
	Dây điện Cadivi 4.0		đ/m	15.070	nt
2	Đèn chiếu sáng công nghệ LED				
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC		đ/bộ	8.900.000	Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Bình Thuận)
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC		đ/bộ	9.850.000	
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12600lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC		đ/bộ	11.500.000	
	Đèn LE-TITAN MDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC		đ/bộ	12.000.000	
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC		đ/bộ	13.000.000	
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC		đ/bộ	14.500.000	
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện		đ/bộ	15.000.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC				
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC		đ/bộ	15.500.000	
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Có cổng 1-10V/DALI, kết nối điều khiển bằng PC hoặc Smartphone		đ/bộ	10.065.000	
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10080lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Có cổng 1-10V/DALI, kết nối điều khiển bằng PC hoặc Smartphone		đ/bộ	10.950.000	
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Có cổng 1-10V/DALI, kết nối điều khiển bằng PC hoặc Smartphone		đ/bộ	12.200.000	
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Có cổng 1-10V/DALI, kết nối điều khiển bằng PC hoặc Smartphone		đ/bộ	12.800.000	
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Có cổng 1-10V/DALI, kết nối điều khiển bằng PC hoặc Smartphone		đ/bộ	14.080.000	
	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288		đ/bộ	16.350.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Có cổng 1-10V/DALI, kết nối điều khiển bằng PC hoặc Smartphone				
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA		đ/bộ	7.500.000	
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA		đ/bộ	8.200.000	
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA		đ/bộ	8.800.000	
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA		đ/bộ	9.300.000	
	Đèn LE-INDI PRO 150W, 160 leds, 18750lm, IP66, IK08, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA		đ/bộ	10.200.000	
	Đèn LE-INDI PRO 180W, 200 leds, 22500lm, IP66, IK08, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA		đ/bộ	11.500.000	
	Đèn LE-INDI PRO 200W, 200 leds, 25000lm, IP66, IK08, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA		đ/bộ	12.500.000	
	Đèn LE-INDI PRO 220W, 240 leds, 27500lm, IP66, IK08, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA		đ/bộ	13.000.000	
	Đèn LE-SOLAR TITAN MINI 20W, 24 leds, 2880lm, IP65, IK10, Pin Lithium bằng điều khiển đơn tinh thể 12V/23Ah, 276 Wh, tám NLMT 18V/45W, sạc 8h đầy pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng thông qua Mobile APP		đ/bộ	17.000.000	
	Đèn LE-SOLAR OSIMI MINI 30W, tám NLMT 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/18Ah, 5100lm, cảm biến PIR, thấp sáng từ 3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 8h pin		đ/bộ	18.000.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	đây				
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 60 leds, 4200lm, IP66, IK08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360 Wh, tấm NLMT 18V/90W, sạc 8h đầy pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng thông qua điều khiển từ xa		đ/bộ	15.700.000	
B	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
1	Thị xã La Gi				
	Ống nhựa Bình Minh các loại				
	Ống nhựa BM f3 21 x 1,6 (15 bar)		đ/m	7.810	TT thị xã
	Ống nhựa BM f3 27 x 1,8 (12 bar)		đ/m	11.110	nt
	Ống nhựa BM f3 34 x 2,0 (12 bar)		đ/m	15.510	nt
	Ống nhựa BM f3 42 x 2,1 (9 bar)		đ/m	20.570	nt
	Ống nhựa BM f3 49 x 2,4 (21 bar)		đ/m	26.950	nt
	Ống nhựa BM f3 60 x 2,0 (6 bar)		đ/m	28.490	nt
	Ống nhựa BM f3 90 x 1,7(3 bar)		đ/m	36.300	nt
	Ống nhựa BM f3 114 x 3,2 (5 bar)		đ/m	86.680	nt
	Ống nhựa BM f3 130 x 5,0 (8 bar)		đ/m	149.270	nt
2	Huyện Tánh Linh				
	Ống nhựa Bình Minh các loại				
	Ống 21		đ/ống	34.000	TT huyện
	Ống 27		đ/ống	45.000	nt
	Ống 34		đ/ống	55.000	nt
	Ống 42		đ/ống	65.000	nt
	Ống 60		đ/ống	110.000	nt
	Ống 90		đ/ống	210.000	nt
	Ống 114		đ/ống	290.000	nt
	Ống 140		đ/ống	400.000	nt
X	VẬT LIỆU GỖ				
1	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Gỗ chống		đ/cây	39.000	TT huyện
	Gỗ coffa		đ/m3	3.950.000	nt
2	Huyện Bắc Bình				
	Gỗ xây dựng 4 <4m		đ/m3	7.500.000	TT huyện

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Gỗ xây dựng 4 >4m		đ/m3	8.000.000	nt
3	Huyện Tuy Phong				
	Gỗ XD nhóm 3 <4m		đ/m3	18.000.000	TT huyện
	Gỗ XD nhóm 4 <4m		đ/m3	11.818.182	nt
	Gỗ XD nhóm 3>4m		đ/m3	18.000.000	nt
	Gỗ XD nhóm 4>4m		đ/m3	11.818.182	nt
	Gỗ coffa		đ/m3	4.100.000	nt
4	Huyện Phú Quý				
	Gỗ xây dựng 4 <4m		đ/m3	20.363.636	TT huyện
5	Huyện Đức Linh				
	Gỗ coffa		đ/m3	5.600.000	TT huyện
XI	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
1	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận				
	Bê tông tươi mác 100R28		đ/m3	950.000	Giá bán bê tông (Xí nghiệp bê tông tươi - huyện Hàm Thuận Bắc) - Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Đối với cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 6.000 đồng/km/m3
	Bê tông tươi mác 150R28		đ/m3	1.000.000	
	Bê tông tươi mác 200R28		đ/m3	1.050.000	
	Bê tông tươi mác 250R28		đ/m3	1.100.000	
	Bê tông tươi mác 300R28		đ/m3	1.200.000	
	Bê tông tươi mác 350R28		đ/m3	1.350.000	
	Bê tông tươi mác 400R28		đ/m3	1.400.000	
	Bê tông tươi mác 450R28		đ/m3	1.450.000	
	Bê tông tươi mác 500R28		đ/m3	1.500.000	
	Bê tông tươi mác 200R7		đ/m3	1.122.727	
	Bê tông tươi mác 250R7		đ/m3	1.172.727	
	Bê tông tươi mác 300R7		đ/m3	1.272.727	
	Bê tông tươi mác 350R7		đ/m3	1.422.727	
	Bê tông tươi mác 200R28 hống thấm		đ/m3	1.131.818	
	Bê tông tươi mác 250R28 chống thấm		đ/m3	1.181.818	
	Bê tông tươi mác 300R28 chống thấm		đ/m3	1.281.818	
	Bê tông tươi mác 350R28 chống thấm		đ/m3	1.431.818	
	Bê tông tươi mác 200R28 bền Sunfat		đ/m3	1.286.364	
	Bê tông tươi mác 250R28 bền Sunfat		đ/m3	1.336.364	
	Bê tông tươi mác 300R28 bền Sunfat		đ/m3	1.436.364	
	Bê tông tươi mác 350R28 bền Sunfat		đ/m3	1.586.364	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Công bơm $\geq 20\text{m}^3$		đ/m ³	110.000	
	Công bơm $\leq 20\text{m}^3$		đ/ lần	2.200.000	
2	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Quấn Trung				
	Bê tông xi măng thương phẩm M100R28		m ³	950.000	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Phan Thiết
	Bê tông xi măng thương phẩm M150R28		m ³	1.000.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28		m ³	1.050.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28		m ³	1.100.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28		m ³	1.200.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28		m ³	1.350.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28		m ³	1.400.000	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7		m ³	1.122.727	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7		m ³	1.172.727	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7		m ³	1.272.727	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7		m ³	1.422.727	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7		m ³	1.472.727	
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat		m ³	1.286.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat		m ³	1.336.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat		m ³	1.436.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat		m ³	1.586.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat		m ³	1.636.364	
	Bê tông xi măng thương phẩm		m ³	1.359.091	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	M200R7 bền Sunphat				
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat		m3	1.409.091	
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat		m3	1.509.091	
	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat		m3	1.659.091	
	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat		m3	1.709.091	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm<20m3)		lần	2.200.000	
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm>20m3)		m3	110.000	
3	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà (Đông Thuận, Tân Hà, Hàm Tân, Bình Thuận)				
	Bê tông tươi mác 150	TCXDVN 374:2006	m ³	1.150.000	- Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển. - Đối với cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 6.000 đồng/km/m3
	Bê tông tươi mác 200		m ³	1.250.000	
	Bê tông tươi mác 250		m ³	1.300.000	
	Bê tông tươi mác 300		m ³	1.400.000	
	Bê tông tươi mác 350		m ³	1.550.000	
	Bê tông tươi mác 400		m ³	1.600.000	
	Bê tông tươi mác 450		m ³	1.650.000	
	Bê tông tươi mác 500		m ³	1.700.000	
	Công bơm > 20m ³		m ³	110.000	
	Công bơm < 20m ³		m ³	2.200.000	
XII	NHỰA ĐƯỜNG				
1	Nhựa đường Petrolimex				
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	TCVN 7493:2005	kg	13.100	Chi nhánh nhựa đường petrolimex Bình Định - Giao tại Tp
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (190kg/phuy)	TCVN 7493:2005	kg	14.200	
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex	TCVN 8817:2001	kg	12.800	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	CRS1-Xá				Phan Thiết - Giá bán tại công trình được cộng thêm cước vận chuyển từ Tp Phan Thiết
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2-Xá	TCVN 8817:2001	kg	13.700	
	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	TCVN 8817:2001	kg	13.200	
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	TCVN 8817:2001	kg	18.300	
2	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà (Đông Thuận, Tân Hà, Hàm Tân, Bình Thuận)				
	- Bê tông nhựa nóng hạt C12.5	TCVN 8819:2011	tấn	1.270.909	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	- Bê tông nhựa nóng hạt C19		tấn	1.248.182	
	- Bê tông nhựa nóng hạt C9.5		tấn	1.300.000	
XIII	ỐNG BÊ TÔNG				
1	Công ty CP Khoa học Công Nghệ Việt nam				
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới:				
	Hệ thống hồ ga ngăn mùi hợp khối; KT: 780x760x1470mm (Loại K1)	TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	7.788.000	Công ty CP Khoa học Công Nghệ Việt nam - Số 06 đường 3/2, Phường 8, TP Vũng Tàu <i>(Giá trên áp dụng cho tất cả các quận, huyện tỉnh Bình Thuận)</i>
	Hệ thống hồ ga ngăn mùi hợp khối; KT: 780x760x1270mm (Loại K1)	TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	7.606.000	
	Hệ thống hồ ga ngăn mùi hợp khối; KT: 780x380x1270mm (Loại K2)	TCVN 10333-1:2014	đ/bộ	7.173.000	
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS). Bê tông cốt thép (BTCT)				
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - vỉa hè. Kích thước: (B400x300-H500mm-L1000mm)	TCVN 10332:2014	đ/md	3.335.000	
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - vỉa hè. Kích thước: (B300x300-H500mm-L1000mm)	TCVN 10332:2014	đ/md	3.126.000	
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - vỉa hè. Kích thước: (B400x300-H500mm-L1000mm) Có gờ đỡ cáp	TCVN 10332:2014	đ/md	3.660.000	
	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - vỉa hè. Kích thước: (B300x300-H500mm-L1000mm)	TCVN 10332:2014	đ/md	4.214.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn				
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc				
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B500xH500xL2000mm)	TCVN 2014:6394	đ/md	1.039.091	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B600xH600xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	1.122.727	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B700xH700xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	1.407.273	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B800xH800xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	1.590.000	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B900xH900xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	1.765.455	
	Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B900xH1000xL2000mm)	TCVN 6394:2014	đ/md	2.438.182	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc - H30 (bao gồm tấm đan BTCT)				
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B500xH500xL2000mm) - H30	TCVN 6394:2014	đ/md	2.511.818	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B600xH600xL2000mm) - H30	TCVN 6394:2014	đ/md	2.973.636	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B700xH700xL2000mm) - H30 - TCVN 6394:2014	TCVN 6394:2014	đ/md	4.076.364	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B800xH800xL2000mm) - H30	TCVN 6394:2014	đ/md	4.622.727	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước: (B900xH900xL2000mm) - H30	TCVN 6394:2014	đ/md	5.119.091	
	Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn. Kích thước:	TCVN 6394:2014	đ/md	5.383.636	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	(B900xH1000xL2000mm) - H30				
2	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà (Đông Thuận, Tân Hà, Hàm Tân, Bình Thuận)				
	Cống bê tông ly tâm (H30-HK80) M300:				
	Cống ly tâm B 400 dày 5cm	Theo công bố hợp chuẩn Số: 02/HC-TH	md	460.000	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	Cống ly tâm B 500 dày 5cm		md	620.000	
	Cống ly tâm B 600 dày 6cm		md	690.000	
	Cống ly tâm B 800 dày 8cm		md	960.000	
	Cống ly tâm B 1000 dày 10cm		md	1.390.000	
	Cống ly tâm B 1200 dày 12cm		md	2.320.000	
	Cống ly tâm B 1500 dày 14cm		md	3.100.000	
	Cống ly tâm B 1800 dày 15cm		md	4.750.000	
	Cống ly tâm B 2000 dày 16cm		md	6.210.000	
	Cống bê tông ly tâm (H10-X60) M300:				
	Cống ly tâm B 300 dày 5cm	Theo công bố hợp chuẩn Số: 02/HC-TH	md	375.000	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	Cống ly tâm B 400 dày 5cm		md	430.000	
	Cống ly tâm B 500 dày 5cm		md	590.000	
	Cống ly tâm B 600 dày 6cm		md	660.000	
	Cống ly tâm B 800 dày 8cm		md	910.000	
	Cống ly tâm B 1000 dày 10cm		md	1.320.000	
	Cống ly tâm B 1200 dày 12cm		md	2.230.000	
	Cống ly tâm B 1500 dày 14cm		md	2.880.000	
	Cống ly tâm B 1800 dày 15cm		md	4.470.000	
	Cống ly tâm B 2000 dày 16cm		md	5.845.000	
	Cống bê tông ly tâm đặt trên vỉa hè M300:				
	Cống ly tâm B 300 dày 5cm	Theo công bố hợp chuẩn Số: 02/HC-TH	md	355.000	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	Cống ly tâm B 400 dày 5cm		md	395.000	
	Cống ly tâm B 500 dày 5cm		md	560.000	
	Cống ly tâm B 600 dày 6cm		md	600.000	
	Cống ly tâm B 800 dày 8cm		md	820.000	
	Cống ly tâm B 1000 dày 10cm		md	1.210.000	
	Cống ly tâm B 1200 dày 12cm		md	2.500.000	
	Cống ly tâm B 1500 dày 14cm		md	2.480.000	

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Cống ly tâm P 1800 dày 15cm		md	3.980.000	
	Cống hộp BTCT đúc sẵn:				
	- Cổng hộp BTCT đơn (1,0 x 1,0)m; L=1,2m; M300	Theo công bố hợp chuẩn Số: 03/HC-TH	cái	3.703.000	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	- Cổng hộp BTCT đơn (1,2 x 1,2)m; L=1,2m; M300		cái	4.448.000	
	- Cổng hộp BTCT đơn (1,6 x 1,6)m; L=1,2m; M300		cái	6.300.000	
	- Cổng hộp BTCT đơn (1,6 x 2)m; L=1,2m; M300		cái	7.010.000	
	- Cổng hộp BTCT đơn (2,0 x 2,0)m; L=1,2m; M300		cái	8.717.000	
	- Cổng hộp BTCT đơn (2,5 x 2,5)m; L=1,2m; M300		cái	13.338.000	
	- Cổng hộp BTCT đơn (3,0 x 3,0)m; L=1,2m; M300		cái	16.923.000	
	- Cổng hộp BTCT đôi 2(1,6 x 1,6)m; L=1,2; M300		cái	9.427.000	
	- Cổng hộp BTCT đôi 2(1,6 x 2,0)m; L=1,2; M300		cái	11.976.000	
	- Cổng hộp BTCT đôi 2(2,0 x 2,0)m; L=1,2; M300		cái	14.965.000	
	- Cổng hộp BTCT đôi 2(2,5 x 2,5)m; L=1,2; M300		cái	21.564.000	
	- Cổng hộp BTCT đôi 2(3,0 x 3,0)m; L=1,2; M300		cái	29.950.000	
	- Cổng hộp BTCT đơn (2 x 1,6)m; L=1,2m; M300		cái	7.010.000	Giá được giao tại Mỏ đá Tân Hà
	- Cổng hộp BTCT đơn (2,0 x 2,5)m; L=1,2m; M300		cái	11.530.000	
	- Cổng hộp BTCT đơn (2,5 x 2,0)m; L=1,2m; M300		cái	11.530.000	
	- Cổng hộp BTCT đôi 2(2,0 x 1,6)m; L=1,2; M300		cái	11.976.000	
	- Cổng hộp BTCT đôi 2(2,0 x 2,5)m; L=1,2; M300		cái	20.750.000	
	- Cổng hộp BTCT đôi 2(2,5 x 2,0)m; L=1,2; M300		cái	20.750.000	
XIV	Vật liệu cửa - kính				
1	Thị xã La Gi				

Stt	Tên, quy cách vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá vật liệu (chưa có VAT)	Ghi chú
	Kính trắng ≤ 5 ly		đ/m ²	220.000	TT thị xã
	Kính mờ ≤ 5 ly		đ/m ²	250.000	nt
	Kính màu ≤ 5 ly		đ/m ²	220.000	nt
2	Huyện Đức Linh				
	Kính màu ngoại loại 5 ly		đ/m ²	420.000	Hãng Indonesia
	Kính màu nội loại 5 ly		đ/m ²	350.000	
3	Huyện Tân Lĩnh				
	Kính màu ngoại loại 5 ly		đ/m ²	320.000	TT Lạc Tân
	Kính màu nội loại 5 ly		đ/m ²	290.000	nt
	Cửa nhựa		đ/cái	450.000	nt
4	Huyện Hàm Thuận Bắc				
	Kính màu ngoại loại 5 ly		đ/m ²	180.000	TT huyện
	Kính màu nội loại 5 ly		đ/m ²	150.000	nt
5	Huyện Tuy Phong				
	Kính màu ngoại loại 5 ly		đ/m ²	170.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
6	Huyện Phú Quý				
	Kính bông 5 ly		đ/m ²	272.727	TT huyện
	Kính trắng 5 ly		đ/m ²	272.727	nt